

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU NSNN	216.171	59.509	27,53%
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	1.080	862	79,81%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	62.300	20.970	33,66%
3	Thu bổ sung	152.791	37.677	24,66%
	- Bổ sung cân đối ngân sách	121.539	30.345	24,97%
	- Bổ sung có mục tiêu	31.252	7.332	23,46%
4	Thu chuyên nguồn, kết dư			
5	Thu kết dư ngân sách năm trước			
II	TỔNG SỐ CHI	193.765	39.292	20,28%
1	Chi đầu tư phát triển	61.446	10.143	16,51%
2	Chi thường xuyên	123.315	29.149	23,64%
3	Dự phòng	2.385		0,00%
4	Chi cải cách tiền lương	1.550		
5	Chi BS các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về 6 tháng đầu năm			
6	Chi BS các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm			
7	Chi TK 10% theo NQ 173	5.069		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ I		SO SÁNH (%)	
		NĂM 2026	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	216.171	193.765	59.509	45.839	27,53%	23,66%
I	Các khoản thu 100%	1.080	1.080	862	862	79,81%	79,81%
1	Phí, lệ phí	130	130	21	21	16,15%	16,15%
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	50	50			0,00%	0,00%
3	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
4	Thu đóng góp tự nguyện xây dựng CSHT			429	429		
5	Thu khác	900	900	412	412	45,78%	45,78%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	62.300	39.894	20.970	7.300	33,66%	18,30%
1	Các khoản thu phân chia	6.650	3.400	2.816	1.373	42,35%	40,38%
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150	150	1	1	0,67%	0,67%
1.2	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.3	Lệ phí trước bạ	6.500	3.250	2.815	1.372	43,31%	42,22%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	55.650	36.494	18.154	5.927	32,62%	16,24%
2.1	Thu tiền sử dụng đất	52.000	34.680	16.772	5.762	32,25%	16,61%
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	150	63	56	19	37,33%	30,16%
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế VAT - TNDN	350	175	273	137	78,00%	78,29%
2.5	Thuế VAT hộ cá thể	150	76	17	9	11,33%	11,84%
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	3.000	1.500	1.036		34,53%	
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		0				

VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	152.791	152.791	37.677	37.677	24,66%	24,66%
1	Thu bổ sung cân đối	121.539	121.539	30.345	30.345	24,97%	24,97%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	31.252	31.252	7.332	7.332	23,46%	23,46%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026			THỰC HIỆN QUÝ I			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	193.765	61.446	132.319	39.292	10.143	29.149	20,28	16,51	22,03
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.989	-	1.989	376		376	18,90		18,90
-	Chi dân quân tự vệ	1.656		1.656	296		296	17,87		17,87
-	Chi trật tự an toàn xã hội	333		333	80		80	24,02		24,02
2	Chi giáo dục	58.218	1.501	56.717	12.000		12.000	20,61		21,16
3	Chi y tế	7.373		7.373	916		916			12,42
4	Chi khoa học công nghệ	150		150						
5	Chi văn hóa, thông tin, phát thanh	5.531	5.225	306	-			0,00		0,00
6	Chi thể dục, thể thao	90		90	14		14	15,56		15,56
7	Chi bảo vệ môi trường	6.030	5.130	900	24		24	0,40		2,67
8	Chi các hoạt động kinh tế	37.007	30.590	6.417	10.848	10.143	705	29,31	33,16	10,99
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	41.222	19.000	22.222	7.052	-	7.052	17,11		31,73
-	Quản lý Nhà nước	31.332	19.000	12.332	4.183		4.183	13,35		33,92
-	Đảng Cộng sản Việt Nam	6.090		6.090	1.904		1.904	31,26		31,26
-	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Các TC chính trị xã hội	3.204		3.204	914		914	28,53		28,53
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	496		496	51		51	10,28		
-	Hoạt động chung	100		100						
10	Chi cho công tác xã hội	25.540		25.540	7.737		7.737	30,29		30,29

11	Chi khác	1.612		1.612	325		325	20,16		20,16
12	Dự phòng	2.384		2.384	-			0,00		0,00
13	Kết dư ngân sách				-					
14	KP cải cách tiền lương	1.550		1.550	-			0,00		0
15	Tiết kiệm chi	5.069		5.069	-			0,00		0
16	Chi nộp trả NS cấp trên									

0